

*2013/12/25*

ISSN 1859-4581

*Tạp chí*

# NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*Science and Technology Journal  
of Agriculture & Rural Development*

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT, VIETNAM

*Chuyên đề*

**GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI - TẬP 2**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tháng 12

2014

TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP  
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ MƯỜI BỐN

**CHUYÊN ĐỀ  
GIỐNG CÂY TRỒNG VÀT NUÔI  
TẬP 2 - THÁNG 12/2014**

**TỔNG BIÊN TẬP  
TS. BÙI HUY HIẾN  
ĐT: 04.38345457**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM HÁ THÁI  
ĐT: 04.37711070**

**TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ**  
Số 10 Nguyễn Công Hoan  
Quận Ba Đình - Hà Nội  
ĐT: 04.37711072  
Fax: 04.37711073  
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn

**BỘ PHẬN THƯƠNG TRỰC**  
135 Pasteur  
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT/Fax: 08.38274089

**Giấy phép số:**  
400/GP - BVHTT  
Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 28  
tháng 12 năm 2000.

In tại Công ty Cổ phần KH&CN Hải Đăng  
Số 130/1 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội

## MỤC LỤC

- TRẦN THỊ CÚC HOÀ, PHẠM TRUNG NGHĨA, LÊ THỊ YẾN HƯƠNG, 5 - 12  
PHẠM THỊ XIM, NGUYỄN TRUNG TIẾN. OM9916 – Giống lúa mới  
nâng suất, chất lượng cao, thích nghi rộng và chống chịu mặn
- TRẦN THỊ CÚC HOÀ, PHẠM TRUNG NGHĨA, HUỖNH THỊ 13 - 20  
PHƯƠNG LOAN. Giống lúa mới cao sản, chống chịu mặn OM9577
- NGUYỄN THỊ LANG, THÁI THỊ HẠNH, BÙI CHÍ BỬU. Kết quả chọn 21 - 26  
tạo giống lúa OM8928
- NGUYỄN THỊ LANG, PHẠM THỊ BÉ TƯ, BÙI CHÍ BỬU. Kết quả 27 - 34  
nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm và sản xuất thử giống lúa  
OM4488
- LÊ THỊ YẾN HƯƠNG, TRẦN VŨ HẢI, PHẠM NGỌC TÚ. Tuyển chọn 35 - 44  
tạo giống lúa chịu mặn cho vùng đồng bằng sông Cửu Long
- NGUYỄN VIỆT CƯỜNG, HOÀNG VĂN BẰNG VÀ CTV. Kết quả 45 - 52  
nghiên cứu một số giống lúa chịu phèn, triển vọng trên đất phèn  
vùng Đồng Tháp Mười năm 2013
- TRẦN THỊ LÊ, PHAN THỊ PHƯƠNG NHI, TRẦN THỊ HƯƠNG SEN, 53 - 58  
HOÀNG TRỌNG KHÁNG. Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát  
triển và năng suất của các giống lúa chịu mặn năm 2013 – 2014 tại  
xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế
- NGUYỄN XUÂN KỶ, TRẦN THỊ LÊ, HOÀNG KIM. Nghiên cứu khả 59 - 65  
năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của các giống lúa mới  
ngắn ngày, chất lượng cao năm 2013 – 2014 tại tỉnh Quảng Bình
- NGUYỄN BÀ THÔNG. Kết quả nghiên cứu tuyển chọn một số tổ 66 - 73  
hợp lúa lai ba dòng có năng suất cao và ổn định trong vụ xuân tại  
Thanh Hóa
- MAI THẾ TUẤN, NGUYỄN TRÍ HOÀN, NGUYỄN NHƯ HẢI. Kết 74 - 80  
quả chọn tạo và khảo nghiệm giống lúa lai 2 dòng kháng bạc lá  
HR7
- ĐOÀN THANH QUỲNH, ĐÀM VĂN HÙNG, NGUYỄN THỊ HẢO, 81 - 87  
VŨ THỊ BÍCH HẠNH, TRẦN VĂN QUANG, VŨ VĂN LIẾT. Kết  
quả tuyển chọn và khảo nghiệm giống lúa nếp cẩm mới DH6
- NGÔ THỊ HỒNG TƯƠI, PHẠM VĂN CƯỜNG, NGUYỄN VĂN 88 - 94  
HOÀN. Kết quả nghiên cứu chọn tạo lúa tẻ cẩm kháng bệnh bạc  
lá
- NGUYỄN VĂN CƯỜNG, TRẦN THỊ KIM HƯƠNG. Sử dụng phương 95 - 102  
pháp truyền thống và công nghệ sinh học trong phục tráng giống lúa  
Khẩu Kỳ của huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu
- TRẦN TRUNG KIÊN, TRẦN MINH QUẢN, HOÀNG VĂN TIẾN. 103 - 107  
Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một  
số tổ hợp ngô lai tại Tuyên Quang
- NGUYỄN BẠCH MAI, NGUYỄN MINH ANH, HOÀNG KIM. Kết 108 - 112  
quả khảo nghiệm và tuyển chọn giống sắn năng suất cao tại tỉnh  
Đắk Lắk
- NGUYỄN PHI HÙNG, ĐỖ THỊ NGỌC. Kết quả tuyển chọn một số 113 - 117  
giống sắn trên đất bán ngập thủy điện Pleikrông tại xã Hơ Moong,  
huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum
- VŨ HỒNG VÂN, MAI THỊ VĂN KHÁNH, VŨ VĂN TIẾN, CAO THỊ CHÂM, 118 - 128  
DƯƠNG MINH NGA, HÀ THỊ THUYẾT, ĐỖ NĂNG VỊNH. Nghiên cứu  
nhận nhanh in vitro giống lan được liệu bán địa thiết bị thạch học  
(*Dendrobium officinale* Kimura et Migo)

## TẠP CHÍ

**NÔNG NGHIỆP  
& PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
ISSN 1859 - 4581

NĂM THỨ MƯỜI BỐN

**CHUYÊN ĐỀ  
GIỐNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI  
TẬP 2 - THÁNG 12/2014**

**TỔNG BIÊN TẬP  
TS. BÙI HUY HIỂN  
ĐT: 04.38345457**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM HÀ THÁI  
ĐT: 04.37711070**

**TOÀ SOẠN - TRỊ SỰ**  
Số 10 Nguyễn Công Hoan  
Quận Ba Đình - Hà Nội  
ĐT: 04.37711072  
Fax: 04.37711073  
E-mail: tapchinongnghiep@vnn.vn

**BỘ PHẬN THƯỜNG TRỰC**  
135 Pasteur  
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT/Fax: 08.38274089

**Giấy phép số:**  
400/GP - BVHTT  
Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 28  
tháng 12 năm 2000.

In tại Công ty Cổ phần KH&CN Hải Đăng  
81/30/1 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội

- NGUYỄN THỊ LÂM HẢI, PHẠM THỊ MINH PHƯƠNG, NGUYỄN TIẾN ĐẠT, ĐẶNG THỊ THANH TÂM, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO, TRỊNH THỊ MAI DUNG. Nghiên cứu nhân giống in vitro cây cúc vạn thọ lùn TN 301 129-134
- NGUYỄN THỊ KIM LÝ, VŨ THỊ BÍCH HẬU. Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của một số loài hoa đỗ quỳen bản địa tại Hà Nội 135-141
- TRẦN KIM CƯƠNG, NGUYỄN THỊ LANG. Đánh giá khả năng kết hợp và ưu thế lai về năng suất và các tính trạng liên quan trên dưa leo tại đồng bằng sông Cửu Long 142-150
- TRƯƠNG THỊ HỒNG HẢI, TRẦN VIẾT THẮNG, NGUYỄN THỊ THU THỦY. So sánh khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống cà chua nhập nội trên đất phù sa và đất cát nội đồng trong vụ xuân hè tại Thừa Thiên - Huế 151-158
- PHAN THỊ THU HIỂN, NGUYỄN ĐÌNH VINH, PHẠM VĂN CHƯƠNG. Đánh giá khả năng chịu hạn của một số giống đậu xanh tại Nghệ An 159-167
- LÊ NHƯ CƯƠNG, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO. Sinh trưởng, năng suất và khả năng kháng bệnh héo xanh vi khuẩn của giống lạc TK 10 tại Thừa Thiên - Huế 168-174
- DƯƠNG TRUNG DŨNG, BÙI PHÚC ĐỨC. Nghiên cứu xác định một số giống đậu tương triển vọng tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang 175-181
- NGÔ HỒNG BÌNH, ĐÀO QUANG NGHỊ, ĐẶNG VĂN TẶNG. Kết quả tuyển chọn cây đậu dòng vải chín sớm Phúc Hòa tại Bắc Giang 182-186
- TRẦN VĂN ĐIỂN, HOÀNG THỊ BÍCH THẢO, TRẦN MINH HÒA, THÁI THỊ NGỌC TRÂM. Nghiên cứu xác định một số giống cao lương ngọt triển vọng tại tỉnh Tuyên Quang 187-193
- ĐỖ KIM THÀNH, KIM THỊ THÚY, LÊ MẬU TÚY, NGUYỄN NĂNG, BÙI MINH TRÍ. Nghiên cứu khả năng ứng dụng phương pháp chẩn đoán sinh lý mô trong tuyển chọn giống cao su *Hevea brasiliensis* Muell. Arg. 194-201
- LÊ ĐÌNH KHẮ. Giống, lập địa và biện pháp thâm canh trong trồng rừng sản xuất 202-209
- ĐÀO NGỌC QUANG, LÊ VĂN BÌNH, NGÔ THỊ THÙY LINH, LÊ THỊ BÍCH THỦY. Đánh giá đa dạng di truyền nguồn gen các cá thể thông nhựa một số vùng ở miền Trung Việt Nam bằng chỉ thị RAPD 210-217
- TRẦN NGỌC HẢI, LÊ THÀNH CƯƠNG. Nghiên cứu kỹ thuật giâm hom loài Hải đường vàng (*Camellia tienii* Ninh, Tr.) 218-222
- PHẠM HỮU HẠNH, HÀ VĂN NĂM. Ảnh hưởng của độ tàn che đến sinh trưởng 2 loài cây thuốc xạ đen và hoàng đằng trồng thử nghiệm tại Quảng Ninh 223-228
- PHẠM THỊ KIM THANH, NGUYỄN ĐỨC THẾ, VŨ THỊ LAN, NGUYỄN THANH BÌNH. Nghiên cứu ảnh hưởng của BAP, kinetin, zeatin đến hiệu quả nhân nhanh chồi in vitro một số giống bạch đàn uro (PN54, PN108, PN24, PN47, PN116) 229-234
- TRẦN HỮU BIỂN, NGUYỄN ĐỨC KIÊN, HÀ HUY THỊNH, NGUYỄN QUỐC TOẢN. Nghiên cứu chọn giống bạch đàn pellita làm gỗ xẻ 235-239
- NGUYỄN THỊ TÌNH, TRẦN TRUNG KIẾN, TRẦN QUỐC HUNG, LƯƠNG HÙNG TIẾN, NGÔ XUÂN BÌNH, ĐẶNG KIM VUI. Nghiên cứu nhân giống in vitro cây Thủy ma (*Pilea* sp) - Một loài cây men rượ ở Hà Giang 240-244

# SO SÁNH KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG CÀ CHUA NHẬP NỘI TRÊN ĐẤT PHÙ SA VÀ ĐẤT CÁT NỘI ĐỒNG TRONG VỤ XUÂN HÈ TẠI THỪA THIÊN - HUẾ

Trương Thị Hồng Hải<sup>1</sup>, Trần Việt Thắng<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thu Thủy<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành trên 13 giống cà chua nhập nội và 1 giống cà chua Bi địa phương (đối chứng). Các giống cà chua được trồng trên đất cát nội đồng và đất phù sa không bồi tụ trong vụ xuân hè 2014 tại Thừa Thiên Huế. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu tuần tự không nhắc lại, diện tích ô thí nghiệm là 5 m<sup>2</sup>, mỗi ô trồng 10 cây. Kết quả nghiên cứu cho thấy các giống có khả năng sinh trưởng, phát triển trên đất phù sa không bồi tụ tốt hơn đất cát nội đồng trong vụ xuân hè tại Thừa Thiên - Huế. Khả năng ra hoa, đậu quả trên đất cát nội đồng thấp hơn trên đất phù sa. Số hạt cao nhất trên nền đất cát nội đồng là giống G9, trên đất phù sa là giống G5, thấp nhất trên cả 2 loại đất là giống CLN2037B. Các giống có NSTT cao trên đất cát nội đồng là: G9, CLN2001A, CLN1621L và CLN2418A, trên đất phù sa là: G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B. Độ brix trên đất phù sa cao hơn đất cát nội đồng. Các giống có độ brix cao trên đất cát nội đồng là: cà chua Bi địa phương, G80, G50, G43 và G69; trên đất phù sa là: Cà chua Bi địa phương, G41, G80, G50, G44, CLN2001A và CLN1621L. Mức độ nhiễm bệnh héo xanh vi khuẩn (HXVK) và thối gốc mốc trắng trên đất phù sa không được bồi tụ nặng hơn trên đất cát nội đồng. Các giống bị nhiễm bệnh nặng trên đất phù sa là G50, G44, G5, và CLN2037B; nhiễm nặng trên đất cát nội đồng là: G50, G69, G5, G9 và CLN1621L. Các giống sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất, chất lượng cao trên đất cát nội đồng là: cà chua Bi địa phương (Bi ĐP), G9, CLN2001A, CLN1621L và CLN2418A; trên đất phù sa không bồi tụ là: G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B.

**Từ khóa:** Cà chua, giống nhập nội, Thừa Thiên-Huế, đất cát nội đồng, đất phù sa không bồi tụ.

## 1. BẬT VẤN ĐỀ

Cây cà chua (*Solanum lycopersicum* L.) là một loại cây trồng phổ biến và có giá trị kinh tế cao ở nước ta, là cây trồng chính trong cơ cấu cây trồng của nhiều địa phương. Cây cà chua không kén đất, thích hợp trồng trên các loại đất có thành phần cơ giới nhẹ, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, có khả năng thoát nước tốt (Tạ Thu Cúc, 2007).

Tại Thừa Thiên - Huế cây cà chua chưa được phát triển mạnh, chỉ trồng manh mún, quy mô hộ gia đình nên chưa phát huy được tiềm năng. Trong khi đó diện tích trồng rau quả hàng năm của địa phương trên 4.000 ha, khu vực chuyên canh chính là vùng đất cát nội đồng và vùng đất phù sa được bồi và không được bồi (Lê Thị Khánh et al., 2012).

Vùng đất cát nội đồng với tổng diện tích 39.706,7 ha, đặc thù có độ phì tự nhiên thấp, thành phần cơ giới nhẹ, do đó khả năng giữ nước và các chất dinh

dưỡng kém, vào mùa khô lớp đất mặt khô rất nhanh, hấp nhiệt mạnh khiến cho nhiệt độ bề mặt rất cao (Đỗ Xuân Cẩm, 2014). Vùng đất phù sa không được bồi có diện tích 20.635 ha. Đất có nguồn gốc hình thành như đất phù sa được bồi hàng năm nhưng do phân bố ở xa sông hoặc ở địa hình cao, nên rất ít được bồi đắp phù sa. Đất có độ phì tự nhiên khá, có thể bố trí nhiều công thức luân canh cây trồng khác nhau, nhất là cây rau màu. Do đó, để phát huy được tiềm năng đất đai và phát triển mạnh cây cà chua tại địa phương thì cần phải có bộ giống thích hợp cho từng loại đất, trên từng vùng sinh thái của địa phương. Xuất phát từ thực tiễn đó chúng tôi tiến hành đề tài "So sánh khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống cà chua nhập nội trên đất phù sa và đất cát nội đồng trong vụ xuân hè 2014 tại Thừa Thiên-Huế" nhằm mục tiêu thăm dò ảnh hưởng của đất cát nội đồng và đất phù sa không bồi tụ đối với các giống cà chua nhập nội, từ đó là cơ sở để tuyển chọn giống cà chua thích hợp trồng ở Thừa Thiên-Huế.

<sup>1</sup> Khoa Nông học, Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế

**2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là 14 giống cà chua, gồm 8 giống nhập nội từ Viện Nghiên cứu Nghé vườn và Dược liệu Quốc gia, Hàn quốc (National Institute of Horticultural and Herbal Science-NIHHS), 5 giống nhập nội từ Trung tâm Rau Thế giới (AVRDC-The World Vegetable Center) và 1 giống bị địa phương làm đối chứng.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**2.2.1. Phương pháp, thời gian và địa điểm bố trí thí nghiệm**

Thí nghiệm được bố trí theo kiểu tuần tự, không nhắc lại. Diện tích mỗi ô thí nghiệm là 5 m<sup>2</sup>, mỗi ô trồng 10 cây. Cây trồng theo hàng đơn, cây cách cây 50 cm, hạt giống được gieo trong khay ươm, cây con được 30 ngày tuổi thì đem ra trồng. Quy trình trồng và chăm sóc dựa theo hướng dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN01-63:2011/BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Thời gian nghiên cứu:* Thí nghiệm được bố trí trong vụ xuân hè từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2014.

*Địa điểm tiến hành nghiên cứu:*

- Thí nghiệm trên đất cát pha được tiến hành tại Trung tâm Nghiên cứu Cây trồng Tứ Hạ, Viện Nghiên cứu Phát triển, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

- Thí nghiệm trên đất phù sa không bồi tụ được tiến hành tại vườn Khoa Nông học, Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

**2.2.2. Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp theo dõi**

*Các chỉ tiêu theo dõi:* Dựa theo hướng dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN01-63:2011/BNNPTNT để xây dựng bộ chỉ tiêu theo dõi. Các chỉ tiêu theo dõi gồm: Chỉ tiêu về hình thái, cấu trúc cây, khả năng sinh trưởng, ra hoa, đậu quả, khả năng kết hạt, mức độ nhiễm các loại sâu, bệnh hại trên đồng ruộng và các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất, các chỉ tiêu về chất lượng quả của 22 giống cà chua.

*Phương pháp theo dõi:* Mỗi chỉ tiêu được theo dõi vào các thời kỳ sinh trưởng thích hợp, quan sát bằng mắt thường, đo đếm, cân trực tiếp khối lượng quả bằng cân phân tích; độ brix được đo trực tiếp bằng máy đo khúc xạ kế. Mỗi giống theo dõi 5 cây, chọn các cây sinh trưởng khỏe mang đặc trưng đặc tính của giống để theo dõi. Theo dõi tình hình sâu bệnh hại: Tỷ lệ bệnh héo xanh vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*); tỷ lệ bệnh thối gốc mốc trắng được tính bằng (số cây bị bệnh/tổng số cây trên ô) x100. Bệnh sương mai được cho điểm theo thang điểm từ 1 đến 5 theo phương pháp của AVRDC, tỷ lệ sâu đục quả.

*Phương pháp xử lý số liệu:* Số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 2007. Đánh giá mức độ ổn định và khả năng thích nghi của các giống qua độ lệch chuẩn (SD).

**2.3. Điều kiện thời tiết trong giai đoạn thí nghiệm**

**Bảng 1. Một số yếu tố thời tiết trong vụ xuân hè 2014**

Tháng	Chi tiêu Ngày	Nhiệt độ không khí (°C)			Lượng mưa		A' (%)
		NĐ KK TB	NĐ KK Max	NĐ KK Min	TLM (mm)	Số ngày có mưa (ngày)	
Tháng 1	Ngày 1-30	18,7	28,5	14,5	75,9	12	90,0
Tháng 2	Ngày 1-10	17,9	27,9	14,9	28,0	1	90,8
	Ngày 11-20	17,9	23,0	15,9	14,3	5	93,0
Tháng 3	Ngày 21-28	21,3	26,1	14,3	0	0	71,1
	Ngày 1-10	23,9	25,9	20,4	1,4	3	93,4
	Ngày 11-20	22,3	26,5	19,5	2,9	2	92,0
Tháng 4	Ngày 21-31	22,8	26,1	19,9	12,4	2	82,0
	Ngày 1-10	26,4	27,3	22,3	19,75	4	77,2
	Ngày 11-20	29,7	30,3	23,0	0	0	85,7
Tháng 5	Ngày 21-31	28,0	29,0	23,0	0	0	88,0
	Ngày 1-10	30,0	35,2	22,3	0	0	82,0

(Nguồn: TTKTTV tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bảng 1 cho thấy: Tháng 1 là thời gian gieo cây con, có nhiệt độ trung bình tháng thấp (18,7°C), số ngày mưa trong tháng cao ảnh hưởng lớn đến quá trình sinh trưởng của cây con. Tháng 2 có chế độ ẩm cao, lượng mưa lớn, nhiệt độ trung bình ở mức thấp 17-21°C gây khô khan cho công tác làm đất và trồng cây con. Tháng 3 là giai đoạn cây cà chua sinh trưởng, phát triển mạnh và ra hoa đậu quả. Điều kiện thời tiết trong tháng rất thuận lợi cho các quá trình sinh trưởng, phát triển của cây với: Nhiệt độ ở mức 22-23°C, độ ẩm cao, lượng mưa vừa phải,... Trong

điều kiện này các loại sâu bệnh như: Sâu ăn lá, bệnh thối góc, héo xanh vi khuẩn,... phát sinh và gây hại nặng. Trong tháng 4 và 5: cây tiếp tục đậu quả và chuẩn bị thu quả, điều kiện thời tiết trong tháng là: Nhiệt độ trung bình 26-30°C, độ ẩm 77-88%, lượng mưa vừa phải đã tạo điều kiện cho quả phát triển và chín tập trung.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Thời gian sinh trưởng, phát triển của các giống**

**Bảng 2. Một số đặc điểm cấu trúc cây của các giống ( $\bar{X} \pm SD$ )**

Giống	Chiều cao gốc-chùm hoa đầu (cm)		Số nhánh/thân chính (nhánh)		Chiều cao cây kết thúc thu hoạch (cm)		Dạng hình sinh trưởng
	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	
Bi ĐP	25,8±2,77	27,8±2,8	10,6±1,51	9,4±1,14	117,6±4,50	115,6±8,38	VH
G5	37,0±4,06	38,2±2,78	5,8±1,30	9,6±1,34	100,8±3,76	142,2±11,21	BHH
G 9	31,6±5,85	30,8±6,60	5,6±1,14	9,4±1,14	83,20±6,01	116,6±5,68	BHH
G 41	33,2±5,16	43,4±3,49	6,2±1,78	10,6±1,14	89,20±2,58	131,0±9,97	BHH
G 80	38,7±5,04	34,0±1,22	6,2±1,48	8,7±5,04	90,00±6,96	104,6±15,22	BHH
G 44	33,3±5,16	28,2±5,8	6,0±1,0	12,6±11,4	124,6±4,09	141,0±14,8	BHH
G50	24,2±3,83	26,1±4,02	8,4±2,34	11,4±1,14	151,0±10,8	171,0±14,78	BHH
G43	46,4±12,2	44,5±8,67	6,8±1,30	8,4±1,67	109,0±4,84	155,8±6,83	BHH
G69	37,4±1,67	26,6±3,63	5,8±0,44	9,6±1,14	120,6±1,94	135,2±4,44	VH
CLN2001A	17,8±2,58	19,6±3,4	5,4±0,89	7,0±0,7	61,00±5,24	99,4±17,6	HH
CLN1621L	24,9±0,89	25,5±1,5	7,0±1,41	8,4±1,51	73,60±3,64	74,0±5,24	HH
CLN5915	26,0±1,41	28,7±2,7	6,6±1,34	8,0±3,2	68,00±5,00	66,0±2,3	HH
CLN2418A	30,8±3,47	31,24±3,65	2,4±0,54	3,6±1,14	72,20±10,7	96,0±6,82	HH
CLN2037B	41,4±2,96	37,4±2,30	3,0±1,0	4,0±0,7	105,8±10,3	103,4±6,43	HH

Ghi chú: BHH: Bán hữu hạn; HH: Hữu hạn; VH: Vô hạn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Thời gian trồng đến ra hoa của các giống trên đất cát (22-35 ngày) ngắn hơn so với trên đất phù sa (25-35 ngày). Thời gian trồng đến thu quả đầu của các giống trồng trên đất cát nội đồng (56-68 ngày) ngắn hơn so với đất phù sa (58-70 ngày). Tổng thời gian sinh trưởng của các giống trên nền đất cát (101-120 ngày) dài hơn 1-12 ngày so với trên đất phù sa (113-119 ngày). Giống có thời gian sinh trưởng ngắn nhất trên cả 2 loại đất là CLN2001A đạt 101 ngày (đất cát nội đồng) và 103 ngày (đất phù sa). Giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) có thời gian sinh trưởng dài nhất trên cả 2 nền đất (120 ngày). Nhìn chung 2 loại đất khác nhau ít ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống cà chua.

**3.2. Một số đặc điểm hình thái cấu trúc cây**

Các đặc điểm hình thái khác là các đặc trưng cơ bản của mỗi giống, do yếu tố di truyền chi phối và chịu ảnh hưởng lớn của các điều kiện ngoại cảnh như: Nhiệt độ, độ ẩm, các yếu tố dinh dưỡng,... Trong đó các chỉ tiêu hình thái, cấu trúc cây cơ bản nhất là: Kiểu hình sinh trưởng, chiều cao gốc tới chùm hoa đầu, số nhánh, chiều cao cây kết thúc thu hoạch,... Các chỉ tiêu này ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng và các kỹ thuật canh tác. Kết quả nghiên cứu các đặc điểm trên được trình bày ở bảng 2 cho thấy: Trên đất cát nội đồng chiều cao gốc tới chùm hoa đầu của các giống dao động từ 17,8±2,58 đến 41,4±2,96 cm, số nhánh từ 3,0±1,0 đến 10,6±1,51 nhánh, chiều cao cây kết thúc thu hoạch từ 61,0±5,24 đến 124,6±4,09 cm. Trên đất phù sa chiều cao gốc tới chùm hoa đầu của các giống dao động từ 19,6±3,4 đến 43,4±3,49 cm, số nhánh từ 3,6±1,14 đến

12,6±11,4 nhánh, chiều cao cây kết thúc thu hoạch từ 66,0±2,3 đến 142,2±11,21 cm. Kiểu hình sinh trưởng của các giống CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B có kiểu hình sinh trưởng hữu hạn, các giống khác có kiểu hình sinh trưởng bán hữu hạn, riêng giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) và G69 có kiểu hình sinh trưởng vô hạn. Điều đó cho thấy các giống có khả năng sinh trưởng, phát triển trên cả 2 loại đất, tuy nhiên trên đất phù sa cà chua có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt hơn trên đất cát nội đồng. Chiều cao gốc tới chum hoa đầu trên đất phù sa cao hơn 1-2 cm, số nhánh nhiều hơn 1-2 nhánh, chiều cao thân chính lớn hơn 5-20 cm so với trên đất cát nội đồng. Nguyên nhân do đất phù sa có độ mùn cao hơn, khả năng giữ nước, chất dinh dưỡng tốt hơn đất cát nội đồng.

### 3.3. Khả năng ra hoa, đậu quả

Kết quả ở bảng 3 cho thấy: Tất cả 14 giống được nghiên cứu có khả năng ra hoa ổn định trên cả 2 loại đất, thể hiện: Số hoa trên chum dao động từ

4,08±0,41 đến 10,12±2,69 hoa/chum, số chum hoa trên thân chính dao động từ 4,0±0,71 đến 7,6±0,89 chum. Tuy nhiên tỷ lệ đậu quả, khả năng kết hạt có sự sai khác giữa 2 loại đất, cụ thể: Trên đất cát nội đồng tỷ lệ đậu quả giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) cao nhất (71%), thấp nhất ở giống G5 (41%); số hạt cao nhất ở giống G9 (114,8±20,05 hạt), thấp nhất ở giống CLN2037B (62,80±5,1). Trên đất phù sa tỷ lệ đậu quả của giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) là cao nhất, đạt 80%; các giống khác thấp hơn giống đối chứng và thấp nhất ở giống G43 (49%). Số hạt cao nhất là 148,6 (G5) và thấp nhất là 34,0 (CLN2037B). Như vậy, khả năng ra hoa, đậu quả và kết hạt trên đất cát nội đồng thấp hơn trên đất phù sa. Nguyên nhân do các yếu tố thời tiết trong vụ này tương đối thuận lợi cho sự đậu quả, kết hạt của cây cà chua. Bên cạnh đó đất phù sa có khả năng giữ và cung cấp các chất dinh dưỡng đầy đủ, nhiệt độ bề mặt thấp hơn đất cát nội đồng, điều này làm tăng khả năng ra hoa đậu quả, kết hạt của các giống.

Bảng 3. Khả năng ra hoa, đậu quả kết hạt của các giống ( $\bar{X} \pm SD$ )

Chi tiêu Giống	Hoa/chum (hoa)		Chum hoa/cây (chum hoa)		Tỷ lệ đậu quả (%)		Số hạt (hạt)	
	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa
Bi ĐP	5,56±0,16	5,7±0,3	6,0±0,70	5,5±0,71	71,0	80,0	75,8±7,69	72,6±13,16
G5	9,72±2,08	10,12±2,69	5,2±0,83	5,8±0,84	41,0	79,0	103,2±6,83	148,6±19,8
G9	6,20±0,58	6,2±0,75	6,2±1,30	6,4±1,30	50,0	51,0	114,8±20,05	47,4±7,09
G41	6,24±1,17	6,16±1,14	6,8±0,44	5,2±0,84	51,0	67,0	88,4±33,5	72,2±12,5
G80	7,84±0,38	4,08±0,41	5,6±1,14	5,2±1,9	52,0	53,0	95,8±9,23	96,2±11,6
G44	5,32±0,87	5,36±1,0	7,6±0,89	7,1±0,9	54,0	57,8	88,4±33,5	123,6±7,5
G50	5,20±0,14	5,16±0,17	7,0±0,70	8,0±1,2	60,0	56,6	94,2±8,2	86,2±7,2
G43	6,24±0,57	6,24±0,55	4,8±0,83	4,8±0,84	49,0	49,0	73,4±3,97	123,8±20,3
G69	6,28±0,55	6,52±1,15	5,6±1,14	7,0±1,87	55,0	55,0	93,6±7,23	91,0±7,58
CLN2001A	7,96±0,92	5,64±0,7	6,6±0,54	6,1±0,55	52,0	68,6	109,2±13,8	81,4±11,7
CLN1621L	7,68±0,90	7,8±0,90	4,8±0,45	5,8±0,84	61,0	58,0	96,0±16,0	70,6±7,89
CLN5915	9,00±0,94	5,72±0,33	6,8±0,83	5,2±1,3	57,0	57,1	84,6±25,5	65,0±15,0
CLN2418A	6,88±0,94	6,9±0,48	4,8±0,83	4,8±0,84	57,0	57,0	84,4±17,2	74,6±14,7
CLN2037B	7,12±1,38	7,2±0,30	4,0±0,70	4,0±0,71	50,0	78,0	62,8±5,1	34,0±10,8

### 3.4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Mật độ, khối lượng trung bình quả và số quả trên cây là các yếu tố cấu thành năng suất của cây cà chua và các chỉ tiêu này có sự khác nhau đáng kể trên 2 loại đất, dẫn đến năng suất có sự khác nhau rất lớn giữa các giống trên các loại đất khác nhau, cụ thể:

Trên đất cát nội đồng: Số quả trên cây của giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) là cao nhất, đạt 101,8±8,22 quả; giống có số quả thấp nhất là G43 (8,20±2,38 quả). Giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) có khối lượng trung bình quả thấp nhất 4,5±0,65 g, giống có khối lượng quả lớn nhất là CLN2418A đạt 70,1±6,57 g. Giống cà chua Bi địa phương có NSLT và NSTT thấp nhất (NSLT: 9,3

tấn/ha và NSTT: 6,7 tấn/ha). Giống CLN1621L có năng suất cao nhất (NSLT: 21,9 tấn/ha và NSTT: 17,2 tấn/ha).

*Trên đất phù sa:* Số quả trên cây của giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) là cao nhất (131,8±9,3 quả), giống có số quả thấp nhất là G43 (11,0±3,08 quả). Giống đối chứng (cà chua Bi địa phương) có khối lượng trung bình quả thấp nhất 5,1±3,4 g, giống có khối lượng quả lớn nhất là CLN2418A (70,62±7,07 gam). Giống cà chua Bi địa phương có NSLT và NSTT thấp nhất so với các giống khác đạt (NSLT

13,4 tấn/ha, NSTT 7,2 tấn/ha). Giống CLN1621L có năng suất cao nhất (NSLT: 19,0 tấn/ha; NSTT: 17,8 tấn/ha).

Như vậy, các giống khi trồng trên phù sa có khối lượng trung bình quả, NSTT cao hơn trên đất cát nội đồng. Do trên đất phù sa sự tích lũy chất dinh dưỡng vào quả mạnh hơn so với đất cát nội đồng và do trên đất phù sa cây sinh trưởng khỏe, thân lá lớn, khỏe, bên cạnh đó các yếu tố dinh dưỡng, đa trung lượng được cung cấp đầy đủ hơn đất cát nội đồng.

Bảng 4. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất ( $\bar{X} \pm SD$ )

Giống	Mật độ (cây/m <sup>2</sup> )	Khối lượng Tb quả (gram)		Số quả trên cây (quả)		NSLT (tấn/ha)		NSTT (tấn/ha)	
		Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa
Bi ĐP	2	4,5±0,65	5,10±3,4	101,8±8,22	131,8±9,3	9,30	13,4	6,70	7,20
G5	2	45,2±12,2	48,98±6,09	15,40±3,36	15,6±4,39	15,1	15,3	11,2	14,4
G9	2	78,7±15,0	69,90±9,97	21,2±4,38	13,0±3,39	29,6	18,2	16,2	17,4
G41	2	33,7±9,80	49,18±4,39	21,0±3,16	13,0±3,16	20,6	12,8	9,4	9,50
G80	2	83,1±9,24	83,58±8,95	8,80±1,92	12,2±3,701	14,7	20,4	10,5	11,3
G44	2	31,5±5,70	47,16±7,10	15,2±2,16	18,5±27,6	14,3	17,4	7,80	8,20
G50	2	41,1±11,4	49,1±11,4	15,1±3,79	14,3±2,89	24,8	26,7	7,5	7,0
G43	2	85,10±5,55	144,01±48,05	8,20±2,38	11,0±3,08	8,55	31,6	13,9	8,6
G69	2	9,40±2,05	9,5±2,09	60,6±5,13	13,4±4,56	8,40	2,5	11,4	8,4
CLN2001A	2	34,3±3,80	45,48±4,48	19,2±4,96	25,0±5,3	17,5	22,7	16,1	18,0
CLN1621L	2	40,9±12,1	45,21±3,17	24,2±3,27	18,8±4,65	21,9	19,0	17,2	17,8
CLN5915	2	38,5±2,20	41,30±4,77	28,8±9,78	31,0±2,3	23,8	25,6	13,5	16,0
CLN2418A	2	70,1±6,57	70,62±7,07	11,8±3,63	12,4±4,5	16,7	17,5	16,9	17,4
CLN2037B	2	64,1±20,27	59,40±0,91	12,4±8,38	11,4±4,44	14,7	13,5	12,6	14,6

*Ghi chú:* NSLT: Năng suất lý thuyết; NSTT: Năng suất thực thu

### 3.5. Một số chỉ tiêu chất lượng của các giống

Chất lượng quả là yếu tố quan trọng để đánh giá các giống, giống có chất lượng quả tốt được thị trường ưa chuộng nên giá trị kinh tế mang lại cao. Kết quả nghiên cứu chất lượng quả của 14 giống được trình bày ở bảng 5 cho thấy: Đa số các giống khi chín có màu quả là màu đỏ tươi, riêng các giống CLN5915, CLN2001A và G9 là có màu đỏ cam. Hầu hết các giống có thịt quả ướt, riêng các giống G41, G44, G69 và CLN1621L có thịt quả khô, G80 có thịt quả ướt trung bình. Trong các giống nghiên cứu chỉ có các giống: G80, G9 và G43 có khẩu vị ngọt dịu; các giống còn lại có khẩu vị chua và nhạt.

Độ dày thịt quả dao động 0,16-0,58 cm trên đất cát nội đồng và 0,11-0,56 cm trên đất phù sa không

bồi tụ. Như vậy độ dày thịt quả trên đất phù sa lớn hơn trên đất cát nội đồng, nguyên nhân là do đất phù sa cho quả to, dày hơn dẫn đến thịt quả dày hơn.

Chỉ số hình dạng quả của các giống nằm trong khoảng 0,56-1,18 (đất cát nội đồng) và 0,50-1,2 (đất phù sa). Như vậy chỉ số hình dạng quả khác nhau không lớn giữa 2 loại đất và hình dạng quả đặc trưng cho các giống: Giống G9 và G50 có dạng quả tròn dẹt ( $1 < 0,8$ ), các giống còn lại có dạng quả tròn ( $0,8 < 1 < 1,25$ ).

Số ngấn hạt của các giống 2,0-5,4 là chỉ tiêu này được quyết định bởi yếu tố di truyền nên sự khác nhau giữa 2 loại đất là không đáng kể. Độ brix chỉ dao động 3,52-5,92% (đất cát nội đồng), 3,88-5,48 (đất phù sa). Nhìn chung, độ brix của các giống trồng



trên đất phù sa cao hơn so với đất cát, nguyên nhân hơn, cung cấp đầy đủ cho cây. do ở đất phù sa chất dinh dưỡng và nước được giữ tốt

Bảng 5. Một số chỉ tiêu chất lượng quả

Giống	Màu quả chín	Dày thịt quả (cm)		Độ ướt thịt quả	Hương vị	Độ brix (%)		I- H / D		Số ngàn hạt (ngân)	
		Đất cát	Đất phù sa			Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa
Bi ĐP	ĐT	0,16	0,11	Uớt	Chua	5,92	5,72	1,02	0,97	2,0	2,2
G5	ĐT	0,54	0,42	Uớt	Chua	4,88	4,88	1,15	1,00	3,0	3,0
G 9	ĐC	0,58	0,61	Uớt	ND	4,36	4,12	0,78	0,78	4,4	4,0
G 41	ĐT	0,45	0,56	Khô	Chua	4,76	5,16	0,86	0,85	4,4	3,0
G 80	ĐT	0,48	0,49	TB	N	5,16	5,24	0,89	0,88	3,8	4,0
G 44	ĐT	0,44	0,53	Khô	Chua	4,44	5,48	0,92	0,80	3,8	3,8
G50	ĐT	0,41	0,38	Uớt	Chua	5,10	5,48	0,56	0,5	5,0	4,8
G43	ĐT	0,41	0,49	Uớt	Uớt	5,00	5,36	0,77	0,84	5,4	4,0
G69	ĐT	0,21	0,28	Khô	ND	5,76	5,84	0,93	1,00	3,0	3,4
CLN2001A	ĐC	0,47	0,49	Uớt	Nhạt	3,72	4,68	1,17	1,06	3,0	2,6
CLN1621L	ĐT	0,51	0,38	Khô	Nhạt	3,88	4,92	1,00	1,13	3,0	2,4
CLN5915	ĐC	0,50	0,47	Uớt	Chua	3,52	4,56	1,18	1,20	2,2	2,0
CLN2418A	ĐT	0,51	0,52	Uớt	Chua	3,84	3,88	0,91	0,89	4,0	4,2
CLN2037B	ĐT	0,45	0,37	Uớt	Chua	4,36	4,56	0,95	0,83	3,4	2,2

Ghi chú: ĐT: Đồ tươi; ĐC: Đồ cam; ND: Ngọt dịu; N: Ngọt

3.6. Tình hình sâu bệnh hại của các giống

Bệnh sương mai (*Phytophthora infestans*): các giống nghiên cứu nhiễm nhẹ bệnh sương mai tương đối giống nhau ở trên 2 loại đất. Nguyên nhân là do cây trong thí nghiệm được trồng thưa, cành lá ít rậm rạp là yếu tố tốt hạn chế sự phát triển gây hại của bệnh sương mai.

Bệnh héo xanh vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*): Trong 14 giống nghiên chỉ có 3 giống: G80, CLN1621L và CLN2418A là không bị nhiễm bệnh, các giống còn lại bị nhiễm bệnh HXVK. Mức độ nhiễm bệnh của các giống trên đất phù sa không được bồi tụ nặng hơn trên đất cát nội đồng. Đất phù sa có tỷ lệ bệnh dao động 12,5-55,0%, nhiễm nặng là các giống: G50 (55,0%), G44 (50%), G5 (37,5%). Đất cát nội đồng có tỷ lệ bệnh dao động 6,0-39,1%, các giống nhiễm nặng là: G50 (39,1%), G69 (9,0%), cà chua Bi địa phương (9,0%). Nguyên nhân là do đất cát nội đồng có 1 mùa lũ ngập úng kéo dài trên 1 tháng là yếu tố hạn chế sự phát triển của mầm bệnh, trong khi đó đất phù sa không được bồi tụ là đất chuyên canh màu, ít bị úng ngập là yếu tố thuận lợi cho bệnh tồn tại, phát sinh và gây hại.

Bệnh thối gốc mốc trắng (*Sclerotium rolfsii*): Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 6 cho thấy: Trên chân đất phù sa không bồi tụ bệnh gây hại

nặng hơn trên đất cát nội đồng, cụ thể: Trên đất cát nội đồng tỷ lệ bệnh dao động 6,0-38,9%, các giống nhiễm nặng là: G50 (38,9%), G44 (13,0%), CLN2037B (18,8%). Trên đất phù sa tỷ lệ bệnh dao động 12,5-50,0%, các giống nhiễm nặng là: G69 (50,0%), G5, G9 và CLN1621L cùng ở mức 25,0%. Theo Nguyễn Văn Viên và cộng sự (2010), bệnh thối gốc mốc trắng xuất hiện trên cà chua trồng ở đất thịt nhẹ, thời tiết nóng ẩm. Như vậy cà chua trồng trên chân đất phù sa trong vụ xuân hè có nhiệt độ tăng cao ở các tháng 3, 4 đi kèm với mức độ ẩm cao trên 80% là điều kiện thuận lợi cho bệnh phát sinh và gây hại.

Sâu đục quả: Quả cà chua bị nhiều loại sâu phá hoại như sâu xanh, sâu khoang,... Kết quả theo dõi sự phá hoại của sâu đục quả được trình bày ở bảng 6 cho thấy: Tỷ lệ sâu đục quả 3,91-26,0, trong đó các giống cà chua bi gồm cà chua Bi địa phương và G69 không bị sâu đục quả phá hoại. Nhìn chung, sâu đục quả gây hại nặng trong vụ xuân hè, trên đất phù sa nặng hơn trên đất cát nội đồng. Nguyên nhân do vụ xuân hè có thời tiết ẩm ướt, ngày nắng xen kẽ ngày mưa phùn ở đầu vụ là điều kiện thuận lợi để sâu phát sinh và gây hại và trên đất phù sa cây sinh trưởng tốt, xum xuê hơn đất cát nội đồng nên sâu phá hoại mạnh hơn.

Bảng 6. Tình hình nhiễm một số sâu bệnh hại trên đồng ruộng

Giống	Sương mai (điểm)		Héo xanh vi khuẩn (%)		Thối góc mốc trắng (%)		Sâu đục quả (%)	
	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa	Đất cát	Đất phù sa
Bi ĐP	2	2	9,0	12,5	0	0	0	0
G5	2	2	6,0	37,5	6,0	25,0	28,3	26,0
G9	2	2	0	10,0	0	25,0	4,43	14,1
G41	2	2	0	12,5	0	12,5	15,4	19,0
G80	1	2	0	0	0	0	0	11,4
G44	2	1	0	50,0	13,0	12,5	10,0	19,7
G50	2	1	39,1	55,0	38,9	25,0	-	-
G43	1	1	0	12,5	0	25,0	0	4,9
G69	1	1	9,0	12,5	10,0	50,0	0	0
CLN2001A	1	1	0	12,5	0	12,5	4,7	20,8
CLN1621L	2	2	0	0	0	25,0	0	12,4
CLN5915	2	1	0	25,0	0	0	20,8	10,4
CLN2418A	2	2	0	0	0	12,5	0	25,4
CLN2037B	2	3	0	12,5	18,0	12,5	3,91	16,2

Ghi chú: - Không ghi nhận được số liệu

#### 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 4.1. Kết luận

Khả năng sinh trưởng, phát triển: 14 giống cà chua được nghiên cứu là các giống trung ngày, có khả năng sinh trưởng, phát triển trên đất phù sa tốt hơn đất cát nội đồng trong vụ xuân hè 2014.

Khả năng ra hoa đậu quả: Tất cả 14 giống được nghiên cứu có khả năng ra hoa ổn định trên cả 2 loại đất. Khả năng ra hoa, đậu quả kết hạt trên đất cát nội đồng thấp hơn trên đất phù sa. Tỷ lệ đậu quả và số quả trên cây của giống cà chua Bi địa phương cao nhất ở trên cả 2 loại đất; giống có số quả thấp nhất ở trên cả 2 loại đất là G43.

Năng suất: Các giống khi trồng trên phù sa có khối lượng trung bình quả, NSTT cao hơn trên đất cát nội đồng. Các giống có NSTT cao trên đất cát nội đồng là: G9, CLN2001A, CLN1621L và CLN2418A; trên đất phù sa là: G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B.

Chất lượng quả: Các giống nghiên cứu có chất lượng quả tương đối tốt và ít có sự khác biệt giữa 2 loại đất. Các giống có độ brix cao trên đất cát nội đồng là: cà chua Bi địa phương, G80, G50, G43 và G69; trên đất phù sa là: cà chua Bi địa phương, G41, G80, G50, G44, CLN2001A và CLN1621L.

Sâu bệnh hại: Bệnh héo xanh vi khuẩn (*Ralstonia solanacearum*): chỉ có 3 giống: G80, CLN1621L và CLN2418A là không bị nhiễm bệnh,

các giống còn lại bị nhiễm bệnh HXVK, mức độ nhiễm bệnh của các giống trên đất phù sa không được bồi tụ nặng hơn trên đất cát nội đồng. Bệnh thối góc mốc trắng: Trên chân đất phù sa không bồi tụ bệnh gây hại nặng hơn trên đất cát nội đồng.

Như vậy khả năng sinh trưởng, phát triển của các giống cà chua nhập nội trên đất phù sa tốt hơn đất cát. Các giống sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất, chất lượng cao trên đất cát nội đồng là: cà chua Bi địa phương, G9, CLN2001A, CLN1621L và CLN2418A; trên đất phù sa không bồi tụ là: G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B.

##### 4.2. Đề nghị

Cần tiếp tục nghiên cứu các giống triển vọng, gồm: G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN2418A và CLN2037B trong các vụ mùa khác nhau để đánh giá được đầy đủ các giống trên.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật để trồng, phát triển cây cà chua trên đất cát nội đồng và đất phù sa không bồi tụ ở Thừa Thiên - Huế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Xuân Cẩm, 2014. Rừ cát nội đồng, một số sinh cảnh cần được bảo tồn. Tạp chí Nghiên cứu & Phát triển, số 04, 2004. Sở Khoa học & Công nghệ Thừa Thiên - Huế.

2. Tạ Thị Thu Cúc, 2007. *Kỹ thuật trồng rau sạch-trồng rau ăn quả*. NXB Phụ nữ.
3. Lê Thị Khánh, Phạm Lê Hoàng, 2012. *Nghiên cứu tuyển chọn một số tổ hợp lai cà chua triển vọng trồng đất cát và đất phù sa tại Thừa Thiên - Huế*. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, tháng 3 năm 2012. Tr. 135-140.
4. Lê Lương Tế, Vũ Triệu Mân, 1999. *Bệnh vi khuẩn và virut hại cây trồng*. NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Văn Viên và đồng tác giả, 2010. *Bệnh hại cà chua do nấm, vi khuẩn và biện pháp phòng trừ*. NXB Nông nghiệp.
6. <http://www3.thuathienhue.gov.vn/GeographyBook/Default.aspx?sel=3&id=705>.

COMPARISON OF TOMATO GERMPLASM UNDER INFIELD SANDY SOIL AND POOR ALLUVIAL SOIL CONDITIONS IN SPRING-SUMMER 2014 AT THUA THIEN - HUE

Truong Thi Hong Hai<sup>1</sup>, Tran Viet Thang<sup>1</sup>, Nguyen Thi Thu Thuy<sup>1</sup>

<sup>1</sup>*Agronomy Faculty, Hue University of Agriculture and Forestry, Hue University*

Summary

The experiment was conducted using 13 introduced tomato accessions and one local variety under infield sandy soil and poor alluvial soil conditions in spring-summer 2014 at Thua Thien Hue. The experiment was laid out in RCD with 5 m<sup>2</sup> each accession. The results showed that all accessions can grow better under poor alluvial soil than infield sandy soil. Ability of flowering, fruiting, brix and disease infection of the tomato accessions were higher under poor alluvial soil condition. The number of seeds was highest for G9 under infield sandy soil and for G5 under poor alluvial soil. CLN2037B was the one had lowest number of seed under both conditions. Under infield sandy soil condition, G9, CLN2001A, CLN1621L and CLN2418A had higher yield than the others; cà chua Bi địa phương, G80, G50, G43 and G69 had higher brix than the others; G50, G69, G5, G9 and CLN1621L had higher level of susceptibility than the others. Cà chua Bi địa phương, G9, CLN2001A, CLN1621L and CLN2418A were promising accessions growing under infield sandy soil condition. Under poor alluvial condition, G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A and CLN2037B had higher yield than the others; Cherry tomato (control check), G41, G80, G50, G44, CLN2001A and CLN1621L had higher brix than the others; G50, G44, G5, and CLN2037B had higher level of susceptibility than the others. G5, G9, CLN2001A, CLN1621L, CLN5915, CLN2418A và CLN2037B were promising accessions growing under poor alluvial soil condition.

**Key words:** *Tomato, Solanum lycopersicum, Thua Thien Hue, infield sandy soil, poor alluvial soil.*

Người phản biện: GS. TS. Trần Khắc Thi

Ngày nhận bài: 4/7/2014

Ngày thông qua phản biện: 4/8/2014

Ngày duyệt đăng: 11/8/2014